

PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TỈNH KHÁNH HÒA VÀ TỈNH NINH THUẬN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025		Mục tiêu GD 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra		Đánh giá kết quả thực hiện GB 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	
			Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Tổng cộng hai tỉnh	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận
I	KINH TẾ																				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	89,85	110,38	94,68	109,13	118,89	108,23	110,17	109,28	110,16	108,74	111,40	110,50	113,50	108,58	109,76	Bình quân hàng năm đạt 7,5% trở lên	10-11%/năm	Đạt	Không đạt
*	GRDP theo ngành kinh tế:	%	89,33	111,17	94,75	109,69	120,24	108,78	111,12	109,69	110,57	108,81	111,58	110,77	113,42	109,17	110,06				
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	96,48	101,39	103,96	106,10	106,17	105,39	106,54	104,52	101,91	104,79	103,47	103,50	103,44	104,40	104,84				
-	Công nghiệp và xây dựng	%	104,23	137,62	96,38	120,17	120,41	105,56	116,00	115,81	118,01	112,84	117,43	114,64	124,20	112,74	115,54				
+	<i>Công nghiệp</i>	%	99,15	160,77	93,88	135,29	117,17	109,76	114,57	115,34	118,54	114,09	113,66	109,20	123,84	110,28	119,33				
+	<i>Xây dựng</i>	%	117,73	114,30	101,97	98,77	127,08	97,42	118,71	116,82	117,05	110,15	124,80	124,73	125,00	117,57	109,13				
-	Dịch vụ	%	80,37	102,82	91,56	103,77	123,80	115,10	108,84	108,35	107,10	108,07	109,42	109,20	110,10	107,61	109,02				
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	94,29	99,90	94,08	100,89	107,70	99,49	101,44	102,20	106,00	107,43	109,16	107,70	115,10	103,25	104,87				
2	GRDP theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	47.492,6	19.821,9	44.964,0	21.632,0	53.455,9	23.413,2	58.891,4	25.586,7	64.875,4	27.823,2	103.266,5	71.686,7	31.579,8	-					
*	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	42.319,7	18.564,3	40.097,2	20.363,2	48.214,6	22.150,8	53.574,3	24.296,5	59.239,6	26.437,1	95.601,5	65.617,0	29.984,5						
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	5.135,4	5.996,5	5.338,8	6.362,3	5.668,2	6.705,5	6.038,7	7.008,4	6.153,8	7.344,0	13.965,8	6.369,2	7.596,6						
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	14.803,3	5.846,9	14.267,2	7.026,4	17.179,1	7.417,3	19.927,2	8.589,7	23.516,4	9.692,7	38.996,0	26.958,0	12.038,0						
+	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	10.233,4	3.427,4	9.607,3	4.636,8	11.257,3	5.089,2	12.897,4	5.870,1	15.288,0	6.697,1	24.987,9	16.694,4	8.293,5						
+	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	4.569,9	2.419,5	4.659,9	2.389,6	5.921,9	2.328,1	7.029,8	2.719,6	8.228,4	2.995,6	14.008,1	10.263,6	3.744,5						
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	22.381,1	6.720,9	20.491,2	6.974,5	25.367,2	8.028,0	27.608,4	8.698,4	29.569,4	9.400,4	42.639,7	32.289,8	10.349,9						
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.172,9	1.257,6	4.866,8	1.268,8	5.241,3	1.262,4	5.317,0	1.290,2	5.635,8	1.386,0	7.665,0	6.069,7	1.595,3						
3	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	79.721,6	35.089,5	79.265,1	41.538,1	96.811,2	46.515,4	111.933,3	53.204,7	128.759,8	60.161,4	217.893,3	147.563,3	70.330,0						
a)	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	71.187,6	32.887,3	70.766,2	39.113,2	87.469,5	44.029,8	102.048,9	50.543,5	117.850,6	57.208,4	201.741,9	135.371,4	66.370,5						
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	9.369,6	10.358,3	10.066,1	12.268,1	11.053,7	13.198,6	12.398,7	14.333,0	12.592,3	15.340,7	29.631,3	13.418,7	16.212,6						
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	23.887,9	11.214,1	25.136,3	14.809,5	31.864,8	16.606,7	39.032,5	20.174,1	48.818,0	23.867,6	86.717,7	58.447,2	28.270,5						
+	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	17.010,4	7.576,8	17.673,1	10.982,9	21.636,5	12.571,8	26.867,4	15.461,2	34.587,0	18.687,5	62.527,7	40.760,7	21.767,0						
+	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	6.877,6	3.637,3	7.463,1	3.826,6	10.228,3	4.034,9	12.165,1	4.712,9	14.231,0	5.180,2	24.190,5	17.686,5	6.504,0						
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	37.930,1	11.314,9	35.563,9	12.035,6	44.551,0	14.224,5	50.617,7	16.036,4	56.440,3	18.000,0	85.392,9	63.505,5	21.887,4						
b)	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	8.533,9	2.202,2	8.498,9	2.424,9	9.341,7	2.485,6	9.884,4	2.661,1	10.909,2	2.953,0	16.151,4	12.191,9	3.959,5						
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00			Dịch vụ chiếm 52,6%; công nghiệp, xây dựng chiếm 31,1%; nông, lâm, thủy sản chiếm 7,8%	Dịch vụ chiếm 39-40%; công nghiệp, xây dựng chiếm 42-43%; nông, lâm, thủy sản chiếm 18-19%	Không đạt	Không đạt
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	11,75	29,52	12,70	29,53	11,42	28,37	11,08	26,94	9,78	25,50	13,60	9,09	23,05						
-	Công nghiệp và xây dựng	%	29,96	31,96	31,71	35,65	32,91	35,70	34,87	37,92	37,91	39,67	39,80	39,61	40,20						
+	<i>Công nghiệp</i>	%	21,34	21,59	22,30	26,44	22,35	27,03	24,00	29,06	26,86	31,06	28,70	27,62	30,95						
+	<i>Xây dựng</i>	%	8,63	10,37	9,42	9,21	10,57	8,67	10,87	8,86	11,05	8,61	11,10	11,99	9,25						
-	Dịch vụ	%	47,58	32,25	44,87	28,97	46,02	30,58	45,22	30,14	43,83	29,92	39,19	43,04	31,12						
-	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,70	6,28	10,72	5,84	9,65	5,34	8,83	5,00	8,47	4,91	7,41	8,26	5,63						
5	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	triệu đồng/người	64,27	59,11	63,51	69,69	77,20	77,70	88,79	88,49	101,44	98,19	114,97	115,60	113,65			Năm 2025 đạt 5.685 USD (tương đương 131,9 triệu đồng)	113-115 triệu đồng	Không đạt	Đạt
6	Tỷ trọng kinh tế số/GRDP	%	7,04	5,98	7,26	5,54	7,67	6,05	8,35	6,26	8,50	6,25						20%			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025		Mục tiêu GD 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra		Đánh giá kết quả thực hiện GD 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra								
			Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Tổng cộng hai tỉnh	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận							
7	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP của tỉnh	%		38,80		40,33		41,33		41,91		42,22			43,0			Hiện nay Chi cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa chưa tính toán đối với chỉ tiêu này	41-42%		Đạt							
8	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP	%		20,66		36,82		49,92		22,05		45,94		35,28		47,01		42,86		48,66		45,00	46,56	36,40	Bình quân hàng năm đạt 40%	Năm 2030 đạt 44-45%	Đạt	Đạt
9	Năng suất lao động (giá so sánh)	Triệu đồng/lao động	73,92	62,26	75,96	68,64	82,09	71,62	88,22	78,13	96,77	83,44	102,18	106,57	93,43													
10	Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân giai đoạn 2021 - 2025	%	93,96	113,99	102,76	110,24	108,08	104,34	107,47	109,09	109,68	106,80		110,13	111,97	107,59	108,46	Bình quân hàng năm đạt 6,8%	10-11%/năm	Đạt	Không đạt							
11	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	1.342,9	129,7	1.302,2	145,2	1.652,0	123,7	1.754,5	127,6	2.044,8	113,0	2.328,0	2.198,0	130,0			Năm 2025 đạt 2 tỷ USD										
12	Tổng thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	13.824,6	4.346,2	14.076,6	4.386,9	16.496,0	3.834,1	17.990,6	3.965,5	20.443,2	4.970,6	30.032,4	24.532,4	5.500,0	Thu nội địa năm 2025 tăng gấp 1,9 lần so với năm 2020		Thu nội địa năm 2025 gấp 2,2 lần so với năm 2020	Thu ngân sách đạt 6.400 - 6.500 tỷ đồng	Không đạt	Không đạt							
	Trong đó:																											
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	2.130,0	1.341,0	2.084,3	913,0	3.593,2	97,0	2.591,5	30,0	2.707,4	52,0	2.742,4	2.682,4	60,0													
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	11.694,6	2.971,0	11.992,3	3.394,0	12.902,8	3.732,0	15.399,1	3.900,0	17.735,8	4.849,0	27.290,0	21.850,0	5.440,0													
13	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	11.939,3	5.632,8	11.133,3	6.895,6	11.640,4	6.611,0	12.710,2	7.877,0	16.803,0	9.750,1	30.449,0	21.097,8	9.351,2													
14	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	50.819,9	29.675,2	59.498,0	29.920,0	66.259,0	19.696,0	71.217,3	22.710,0	80.569,0	22.950,0	120.182,8	96.682,8	23.500,0	374.226,1	118.776,0	360 nghìn tỷ đồng	100 - 105 nghìn tỷ đồng	Đạt								
15	Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển	%	109,99		117,08	100,82	111,36	65,83	107,48	115,30	113,13	101,06		120,00	102,40	113,73		Bình quân hàng năm đạt 12%/năm		Đạt								
16	Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP hàng năm	%	63,75	84,57	75,06	72,03	68,44	42,34	63,62	42,68	62,57	38,15		65,52	33,41	67,04		Hàng năm đạt 55-60%		Đạt								
II VĂN HOÁ - XÃ HỘI																												
1	Dân số	Nghìn người	1.240,4	593,6	1.248,1	596,0	1.254,0	598,7	1.260,6	601,2	1.269,3	612,7	1.895,3	1.276,5	618,8													
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	642,51	318,36	591,96	315,16	651,16	326,92	667,53	327,48	670,43	333,44	1.010,7	672,68	338,00													
3	Giảm nghèo															Số hộ nghèo năm 2025 giảm 77% so với năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)		Số hộ nghèo năm 2025 giảm 1/2 so với năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo còn 1,5-2%	Đạt	Đạt							
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Nghìn hộ	334,144	180,4	333,130	181,788	338,786	185,645	346,200	187,117	344,475	188,988		345,28	190,877													
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ	6,968	9,616	12,874	14,208	10,826	11,015	7,298	7,874	4,348	5,116		2,948	1,922													
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,09	5,33	3,86	7,82	3,20	5,93	2,11	4,21	1,26	2,60		0,85	1,01													
4	Việc làm, lao động																											
-	Số lao động có việc làm tăng thêm trong năm	Người	5.000,0	17.383,0	5.900	11.237	16.560	18.730	18.046	18.084	18.750	18.505	34.900	18.900	16.000	15.631	16.511	Bình quân hàng năm trên 11,5 nghìn người	Bình quân 16.000 người	Đạt								
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi	%	4,70	3,32	5,72	3,43	3,37	1,99	2,44	2,4	2,2	2,75		2,2	3,0													
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%	1,93	5,07	6,85	3,73	3,96	2,82	3,40	2,19	3,30	3,24		3,20	3,25			Năm 2025 dưới 3,8%		Đạt								

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025		Mục tiêu GD 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra		Đánh giá kết quả thực hiện GD 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	
			Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Tổng cộng hai tỉnh	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,0	60,17	81,0	61,7	82,0	64,9	83,0	66,8	85,0	69,4	79,4	85,8	70,0			Năm 2025 đạt 85%	70%	Đạt	Đạt
	<i>Trong đó:</i>																				
+	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%		24,1	26,70	24,80	27,60	27,90	29,70	29,30	31,00	31,75	32,60	32,50	33,00			Năm 2025 đạt 31%	33%	Đạt	Đạt
-	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	73,20	61,00	71,43	79,15	73,78	79,45	75,00	76,07	76,00	71,25		78,00	75,00						
5	Giáo dục, y tế																				
-	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	50,8	45,0	55,58	47,10	59,34	54,00	58,21	59,10	65,81	63,10		66,95	65,30			Năm 2025 đạt 65,57%	65%	Đạt	Đạt
-	Phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông																				
+	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp	%	14,2	10,2	16,3	9,8	16,7	11,5	17,6	11,7	23,0	11,8	18,6	23,0	12,5						
	<i>Trong đó: đối với 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh</i>	%	24,8		25,2		24,4		25,4		27,0			30,0							
+	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ cao đẳng	%	23,4	20,1	25,8	19,8	27,2	20,2	27,5	21,5	28,0	23,5	26,0	28,0	23,8						
	<i>Trong đó: đối với 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh</i>	%	26,4		27,8		26,9		27,6		28,5			30,0							
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	10,0	10,0	10,5	10,2	11,0	10,4	11,5	10,6	12,0	10,8	12,0	12,5	11,0			Năm 2025 đạt 12,5 bác sỹ		Đạt	
	<i>Trong đó: số bác sỹ công lập</i>	Bác sỹ	8,0	8,1	8,5	8,5	9,0	8,6	9,5	8,6	10,0	8,7	9,6	10,0	8,8			Năm 2025 đạt 10 bác sỹ		Đạt	
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,0	29,9	35,5	30,7	36,0	32,2	36,0	33,0	37,5	33,1	36,5	37,5	34,4			Năm 2025 đạt 37,5 giường bệnh		Đạt	
	<i>Trong đó: số giường bệnh công lập</i>	Giường bệnh	32,1	29,1	32,5	29,9	33,0	30,5	33,5	31,3	34,1	31,5	34,6	35,8	32,0			Năm 2025 đạt 33,5 giường bệnh		Đạt	
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	8,66	23,70	8,53	23,20	8,2	22,3	8,0	20,8	7,62	20,3	<13	<8	19,8			Năm 2025 dưới 8,5%		Đạt	
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00	92,30	100,00	93,80	100,0	95,4	100,0	96,9	100,0	98,4	100,0	100,0	100,0				100%		Đạt
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,59	90,00	92,00	91,00	93,75	92,00	94,00	93,00	95,79	94,75	96,00	96,76	95,00			Năm 2025 đạt 95%		Đạt	
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	23,2	16,5	22,02	18,09	28,12	18,13	35,58	20,79	41,86	22,45		45,07	24,12			Năm 2025 đạt trên 45%		Đạt	
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%			61,0		62,0		63,0		64,0			65,0				Năm 2025 đạt trên 65%		Đạt	
6	Nông thôn mới																				
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		55,3	66,3	61,7	68,5	66,0	70,7	68,1	78,9	70,2		84,4	80,9			Năm 2025 đạt ít nhất 80%	75%	Đạt	Đạt
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%			6,5		10,9		20,7		35,6			44,4				Năm 2025 đạt ít nhất 40%		Đạt	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%			0,0		0,0		0,0		2,2			12,2				Năm 2025 đạt ít nhất 10%		Đạt	
-	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã			28,0		27,0		49,0		17,0			0,0				Năm 2025 không còn xã dưới 15 tiêu chí		Đạt	

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025		Mục tiêu GD 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra		Đánh giá kết quả thực hiện GD 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	
			Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Tổng cộng hai tỉnh	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Khánh Hòa	Ninh Thuận
-	Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới; huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		0,0	2,0	0,0	2,0	0,0	2,0	1,0	2,0	4,0	2,0		5,0	4,0			Các huyện Vạn Ninh, Cam Lâm đạt chuẩn huyện NTM; thành phố Cam Ranh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; huyện Diên Khánh đạt chuẩn huyện NTM nâng cao	50%	Đạt	Đạt
8	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng	3.152,7	2.918,0	3.235,5	2.855,0	3.729,0	3.040,0	4.024,5	3.326,0											
III TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG																					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,5	45,66	45,7	46,85	45,41	47,11	45,58	47,25	45,68	48,15		46,50	49,00			Năm 2025 đạt trên 46,5%	49%	Đạt	Đạt
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	66,3		71,2		71,2		71,2		71,2			71,2				Năm 2025 đạt 70%		Đạt	
	<i>Trong đó: ở khu vực đô thị</i>			97,5		98,5		98,8		98,9		99,7			99,8				>98%		Đạt
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00		96,30		99,89		99,01		100,0			100,0				Năm 2025 đạt 100%		Đạt	
	<i>Trong đó: ở khu vực nông thôn</i>		99,40	95,00	99,70	99,70	99,70	99,73	99,70	99,73	100,0	99,8		100,0	99,8				>98%		Đạt
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	80,0	100,0	90,0	100,0	90,0	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0		100,0	Năm 2025 đạt 100%	100%	Đạt	Đạt
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	90,0		90,0		91,0		92,0		95,0			100,0				Năm 2025 đạt 100%		Đạt	
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế (nước thải, chất rắn) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%							85,0		90,0			90,0				Năm 2025 đạt 90%		Đạt	

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA TỈNH KHÁNH HÒA SAU KHI HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
I	KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	111,40	110,50	113,50	110,04	110,69	111,21	111,94	116,38	112,03	Bình quân hàng năm đạt 12%
*	GRDP theo ngành kinh tế:	%	111,58	110,77	113,42	110,20	110,90	111,46	112,20	116,95	112,32	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	103,47	103,50	103,44	102,71	102,75	103,22	103,48	103,50	103,13	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	117,43	114,64	124,20	113,42	114,40	114,84	115,79	123,81	116,39	
+	Công nghiệp	%	113,66	109,20	123,84	110,95	111,86	111,58	109,40	119,00	112,51	
+	Xây dựng	%	124,80	124,73	125,00	117,81	118,66	120,00	125,19	130,00	122,25	
-	Dịch vụ	%	109,42	109,20	110,10	109,72	110,10	110,48	110,88	113,00	110,83	
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	109,16	107,70	115,10	108,03	108,04	108,06	108,38	108,40	108,18	
2	GRDP theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	103.266,5	71.686,7	31.579,8	113.637,4	125.789,0	139.895,2	156.597,3	182.249,5		
*	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	95.601,5	65.617,0	29.984,5	105.357,1	116.843,2	130.228,1	146.120,5	170.893,0		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	13.965,8	6.369,2	7.596,6	14.344,3	14.738,1	15.213,4	15.742,6	16.293,0		
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	38.996,0	26.958,0	12.038,0	44.228,0	50.596,6	58.106,2	67.280,3	83.299,8		
+	Công nghiệp	Tỷ đồng	24.987,9	16.694,4	8.293,5	27.725,0	31.013,6	34.606,2	37.860,3	45.053,8		
+	Xây dựng	Tỷ đồng	14.008,1	10.263,6	3.744,5	16.503,0	19.583,0	23.500,0	29.420,0	38.246,0		
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	42.639,7	32.289,8	10.349,9	46.784,8	51.508,5	56.908,5	63.097,6	71.300,3		
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	7.665,0	6.069,7	1.595,3	8.280,3	8.945,8	9.667,1	10.476,8	11.356,5		
3	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	217.893,3	147.563,3	70.330,0	249.458,12	285.600,07	328.322,92	381.346,74	464.949,00		
a)	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	201.741,9	135.371,4	66.370,5	231.789,37	265.794,95	306.139,90	356.443,93	437.020,00		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	29.631,3	13.418,7	16.212,6	31.366,9	32.787,7	34.503,1	36.150,6	37.200,0		
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	86.717,7	58.447,2	28.270,5	103.146,0	121.718,7	142.667,0	168.088,3	210.770,0		
+	Công nghiệp	Tỷ đồng	62.527,7	40.760,7	21.767,0	72.983,8	84.869,4	96.407,1	112.568,0	141.020,0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
+	Xây dựng	Tỷ đồng	24.190,5	17.686,5	6.504,0	30.162,2	36.849,3	46.259,9	55.520,3	69.750,0		
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	85.392,9	63.505,5	21.887,4	97.276,5	111.288,6	128.969,8	152.205,0	189.050,0		
b)	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	16.151,4	12.191,9	3.959,5	17.668,7	19.805,1	22.183,0	24.902,8	27.929,0		
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế đạt 90% trở lên
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	13,60	9,09	23,05	12,57	11,48	10,51	9,48	8,00		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	39,80	39,61	40,20	41,35	42,62	43,45	44,08	45,33		
+	Công nghiệp	%	28,70	27,62	30,95	29,26	29,72	29,36	29,52	30,33		
+	Xây dựng	%	11,10	11,99	9,25	12,09	12,90	14,09	14,56	15,00		
-	Dịch vụ	%	39,19	43,04	31,12	39,00	38,97	39,28	39,91	40,66		
-	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,41	8,26	5,63	7,08	6,93	6,76	6,53	6,01		
5	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	triệu đồng/người	114,97	115,60	113,65	130,08	147,19	165,71	187,67	220,88		Năm 2030 đạt 220 triệu đồng
	Tốc độ tăng	%				113,1	113,1	112,6	113,3	117,7	114,0	
6	Tỷ trọng kinh tế số/GRDP	%								30,0		Năm 2030 đạt 30%
8	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP	%		41,70	45,00							
9	Năng suất lao động (giá so sánh)	Triệu đồng/lao động	102,18	106,57	93,43	111,57	122,35	134,84	149,40	171,85		
10	Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân giai đoạn 2021 - 2025	%		110,13	111,97	109,20	109,66	110,21	110,80	115,03	111,0	Bình quân hàng năm đạt 11%
11	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	2.328,0	2.198,0	130,0	2.515,0	2.710,0	2.935,0	3.165,0	3.420,0	-	
12	Thu - chi ngân sách nhà nước											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
a)	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	30.032,4	24.532,4	5.500,0	32.803	36.710	43.982	49.582	58.873	221.950	Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hàng năm 12-15%
	<i>Tỷ lệ tăng</i>					109,2	111,9	119,8	112,7	118,7	114,41	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	2.742,4	2.682,4	60,0	3.250	3.550	6.500	7.550	8.350	29.200	
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	27.290,0	21.850,0	5.440,0	29.553	33.160	37.482	42.032	50.523	192.750	
b)	Thu NSDP được hưởng (dự kiến phân chia theo Luật NSNN mới)	Tỷ đồng				16.988,2	19.042,6	21.582,2	24.272,8	29.800,5	111.686,3	
-	Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng				2.627,9	2.793,3	2.956,1	3.123,7	3.395,9	14.896,9	
-	Các khoản thu phân chia	Tỷ đồng				14.360,3	16.249,3	18.626,1	21.149,1	26.404,6	96.789,4	
*	Ninh Thuận	Tỷ đồng				3.033,0	3.401,9	3.955,9	4.425,0	7.030,5	21.846,3	
-	Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng				711,7	772,8	855,0	882,6	1.019,5	4.241,6	
-	Các khoản thu phân chia	Tỷ đồng				2.321,3	2.629,1	3.100,9	3.542,4	6.011,0	17.604,7	
*	Khánh Hòa	Tỷ đồng				13.955,2	15.640,7	17.626,3	19.847,8	22.770,0	89.840,0	
-	Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng				1.916,2	2.020,5	2.101,1	2.241,1	2.376,4	10.655,3	
-	Các khoản thu phân chia	Tỷ đồng				12.039,0	13.620,2	15.525,2	17.606,7	20.393,6	79.184,7	
c)	Chi cân đối ngân sách địa phương					16.979,5	18.914,7	21.354,2	23.915,8	28.085,1	109.249,4	
13	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	120.182,8	96.682,8	23.500,0	144.219,4	177.389,8	222.624,2	283.400,6	379.756,8	1.207.390,9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.200 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
14	Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển	%		120,00	102,40	120,00	123,00	125,50	127,30	134,00	125,87	trên 25%, gấp 2,5 lần so với giai đoạn 2021-2025
15	Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP hàng năm	%		65,52	33,41	57,81	62,11	67,81	74,32	81,68	68,22	
II	VĂN HOÁ - XÃ HỘI											
1	Dân số	Nghìn người	1.895,3	1.276,5	618,8	1.917,7	1.940,4	1.981,3	2.032,0	2.105,0		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	100,7	100,56	101,0	101,2	101,2	102,1	102,6	103,6	102,1	
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	1.010,7	672,68	338,00	1.018,5	1.028,1	1.037,5	1.048,2	1.060,5		
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	100,7	100,34	101,37	100,8	100,9	100,9	101,0	101,2	101,0	
3	Giảm nghèo											Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm 0,7-1,2% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Nghìn hộ		345,28	190,877							
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ		2,948	1,922							
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		0,85	1,01							
4	Việc làm, lao động											
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi	%		2,2	3,0	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2		Năm 2030 còn dưới 3%
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%		3,20	3,25	3,20	3,20	3,20	3,20	3,20		Năm 2030 còn dưới 3,5%
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	79,4	85,8	70,0	81,5	83,6	85,8	87,9	90,0		Năm 2030 đạt 90%
	<i>Trong đó:</i>											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
	+ Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	32,60	32,50	33,00	34,08	35,56	37,04	38,52	40,0		Năm 2030 đạt 40%
-	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%		78,00	75,00	80,00	82,00	84,00	86,00	90,00		Năm 2030 đạt 90%
5	Giáo dục, y tế											
-	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%		66,95	65,30	68,22	69,17	70,11	71,06	72,00		Năm 2030 đạt 72%
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	12,01	12,5	11,0	12,5	13,0	13,5	13,5	14,0		Đến năm 2030 đạt 14 bác sỹ
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	36,5	37,5	32,0	38,0	38,5	39,0	39,5	40,0		Đến năm 2030 đạt 40 giường bệnh
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<13	<8	19,8	<12	<11	<10	<9	<8		Đến năm 2030 đạt <8%
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,00	96,76	95,00	96,50	97,00	97,50	97,75	98,00		Năm 2030 đạt 98%
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		45,00	24,12	50,00	51,00	52,00	53,00	>53		Năm 2030 đạt trên 53%
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%		65,0								Năm 2030 đạt trên 70%
III	TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,18	46,50	49,00	47,18	47,18	47,18	47,18	47,18		Năm 2030 đạt 47,18%
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		Năm 2030 đạt 100%
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9	100,0	100,0		Năm 2030 đạt 100%
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn		86,9	80,0	98,0	87,5	88,5	89,5	90,0	90,2		Năm 2030 đạt 90%
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		Năm 2030 đạt 100%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030					Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
			Tỉnh sau khi hợp nhất	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%		100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		Năm 2030 đạt 100%

